

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 165/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 29/07/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3,500	3.96%
2	BCM	100	0.33%
3	BID	200	0.37%
4	BVH	100	0.25%
5	CTG	600	1.30%
6	FPT	1,600	8.44%
7	GAS	200	0.65%
8	GVR	200	0.30%
9	HDB	2,000	2.70%
10	HPG	7,400	9.25%
11	LPB	2,100	3.64%
12	MBB	2,500	3.41%
13	MSN	1,400	5.15%
14	MWG	2,000	6.66%
15	PLX	200	0.36%
16	SAB	200	0.47%
17	SHB	2,600	1.98%
18	SSB	1,400	1.40%
19	SSI	1,000	1.70%
20	STB	1,400	3.26%
21	TCB	3,500	5.91%
22	TPB	1,000	0.78%
23	VCB	700	2.08%
24	VHM	1,700	7.71%
25	VIB	1,800	1.61%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
26	VIC	1,900	10.41%
27	VJC	500	3.01%
28	VNM	1,500	4.50%
29	VPB	3,000	3.57%
30	VRE	1,600	2.23%
I	Chứng khoán/Stock	2,053,785,000	97.38%
II	Tiền/Cash(VND)	55,189,936	2.62%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,108,974,936	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,053,785,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,108,974,936**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **55,189,936**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	35,800	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	39,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	52,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	ACB	23,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	HDB	28,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	28,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	70,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
8	TCB	35,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	18,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 29/07/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 28/07/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8,800,000.00	8,800,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20,650.00	21,100.00	-450.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	185,589,794,422.00	182,724,805,708.00	2,864,988,714.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,108,974,936.00	2,076,418,246.00	32,556,690.00
của 1 CCQ/ per Share	21,089.74	20,764.18	325.56
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,621.29	1,695.63	-74.34

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/07/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/07/2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC